CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 KP Hưng Phước 4, Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q7

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2019

Mã số thuế 0 3 05 17 37 69

Signature Not Verified
Ký bởi: TRẦN TUẤN MINH
Ký ngày: 24/1/2019 18:37:47

Tên Doanh Nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN
Mã số thuế : 0 3 0 5 1 7 3 7 6 9
Địa điểm : R1-49 KP Hưng Phước 4, PMH, Bùi Bằng Đoàn , P. Tân Phong, Q7
Ngành nghề KD : Sản xuất, mua bán sản phẩm gia dụng: bàn, ghế, xe đẩy, tủ kệ bằng kim loại.

BẢNG LIỆT KÊ HỒ SƠ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm tài chính 2019

STT	Danh mục hồ sơ	số trang
1	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	3
2	Kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	2
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1
4	Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	9

Ngày 24 tháng 01 năm 2019

Giám Đốc

M.S.D.N: 0305173769 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN QUẬN 7 - TP HỒ CHÍ MINH

TRẦN TUẤN MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 Bùi Bằng Đoàn, KP Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, P.Tân Phong, Q.7, Tp.HCM

MST:0 3 0 5 1 7 3 7 6 9

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm tài chính 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**140,284,111,173**	**137,703,807,690**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2,619,686,287**	**3,973,188,573**
1. Tiền	111		2,619,686,287	3,973,188,573
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**42,341,901,375**	**47,867,852,021**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		41,484,017,188	33,544,021,157
2. Trả trước cho người bán	132		1,220,407,985	2,393,964,584
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		869,455,986	13,161,846,064
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,231,979,784)	(1,231,979,784)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**75,831,134,697**	**73,603,383,998**
1. Hàng tồn kho	141		75,831,134,697	73,603,383,998
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**19,491,388,814**	**12,259,383,098**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,331,229,851	2,056,533,657
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17,569,232,263	9,611,922,741
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		590,926,700	590,926,700
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**89,593,209,537**	**84,317,456,428**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**448,840,000**	**448,840,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		448,840,000	448,840,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**59,356,001,791**	**57,553,965,524**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		***59,101,055,258***	***57,418,740,646***
- Nguyên giá	222		94,253,806,907	94,756,911,161
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35,152,751,649)	(37,338,170,515)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		*254,946,533*	*135,224,878*
- Nguyên giá	228		530,484,000	398,315,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(275,537,467)	(263,090,122)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dài hạn dở dang	**240**			**2,419,146,826**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			2,419,146,826
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công tư liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**29,788,367,746**	**23,895,504,078**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		29,788,367,746	23,895,504,078
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**229,877,320,710**	**222,021,264,118**
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**163,698,730,594**	**158,318,501,156**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**124,065,949,208**	**119,666,898,098**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		53,464,507,661	47,738,887,015
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,084,869,949	2,585,384,176
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2,641,299,143	2,053,956,632
4. Phải trả người lao động	314		4,140,000	840,849,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		901,548,652	1,007,525,064
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		65,537,098,065	64,981,278,473
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		432,485,738	459,017,738
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**39,632,781,386**	**38,651,603,058**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		39,632,781,386	38,651,603,058

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**66,178,590,116**	**63,702,762,962**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**66,178,590,116**	**63,702,762,962**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54,309,230,000	54,309,230,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54,309,230,000	54,309,230,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		124,205,820	124,205,820
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,294,874,180	2,294,874,180
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2,294,874,180)	(2,294,874,180)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,356,558,615	1,356,558,615
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10,388,595,681	7,912,768,527
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7,912,768,527	6,043,169,613
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,475,827,154	1,869,598,914
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**229,877,320,710**	**222,021,264,118**

Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
ĐINH THỊ PHƯƠNG NGA	ĐINH THỊ NGUYÊN HƯƠNG	TRẦN TUẤN MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 Bùi Bằng Đoàn, KP Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, P.Tân Phong, Q.7, Tp.HCM

MST:0 3 0 5 1 7 3 7 6 9

Mẫu số: B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm tài chính 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ I NĂM 2019	QUÝ I NĂM 2018	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		113,024,780,223	103,202,000,592	113,024,780,223	103,202,000,592
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5,395,000	8,886,819	5,395,000	8,886,819
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 -	**10**		**113,019,385,223**	**103,193,113,773**	**113,019,385,223**	**103,193,113,773**
4. Giá vốn hàng bán	11		99,450,545,071	94,859,113,710	99,450,545,071	94,859,113,710
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**13,568,840,152**	**8,334,000,063**	**13,568,840,152**	**8,334,000,063**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		74,398,624	104,164,089	74,398,624	104,164,089
7. Chi phí tài chính	22		2,607,733,515	1,482,222,600	2,607,733,515	1,482,222,600
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		2,529,306,016	1,377,767,640	2,529,306,016	1,377,767,640
8. Chi phí bán hàng	25		5,471,141,975	3,709,252,534	5,471,141,975	3,709,252,534
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,918,288,509	2,613,368,134	4,918,288,509	2,613,368,134
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22)	**30**		**646,074,777**	**633,320,884**	**646,074,777**	**633,320,884**
11. Thu nhập khác	31		2,440,760,662	31,054,461	2,440,760,662	31,054,461
12. Chi phí khác	32		396,502	423,225	396,502	423,225
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**2,440,364,160**	**30,631,236**	**2,440,364,160**	**30,631,236**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**3,086,438,937**	**663,952,120**	**3,086,438,937**	**663,952,120**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		610,611,783	207,223,355	610,611,783	207,223,355
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**2,475,827,154**	**456,728,765**	**2,475,827,154**	**456,728,765**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

9. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
ĐINH THỊ PHƯƠNG NGA	ĐINH THỊ NGUYÊN HƯƠNG	TRẦN TUẤN MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 Bùi Bằng Đoàn, KP Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, P.Tân Phong, Q.7, Tp.HCM

MST:0 3 0 5 1 7 3 7 6 9

Mẫu số: B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm tài chính 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		107,049,489,787	102,224,366,602
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(102,720,294,748)	(103,591,911,357)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7,394,423,000)	(6,771,280,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2,569,727,117)	(1,361,402,052)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(581,127,820)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		22,556,461,720	1,717,129,985
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19,884,957,832)	(4,953,963,872)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(2,963,451,190)***	***(13,318,188,514)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(36,154,545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		71,190,031	100,084,716
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***71,190,031***	***63,930,171***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		79,338,827,301	84,104,727,945
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(77,800,068,428)	(72,759,924,408)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(322,573,125)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***1,538,758,873***	***11,022,230,412***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		(1,353,502,286)	(2,232,027,931)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		3,973,188,573	7,109,332,972
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	VII.34	2,619,686,287	4,877,305,041

Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
ĐINH THỊ PHƯƠNG NGA	ĐINH THỊ NGUYỆN HƯƠNG	TRẦN TUẤN MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN
R1-49 KP Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, Đường Bùi Bằng
0 3 0 5 1 7 3 7 6 9

Mẫu số: B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm tài chính 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0305173769 ngày 30 tháng 8 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 01 tháng 08 năm 2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 54.309.230.000 đồng.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại R1-49 Khu phố Hưng Phước 4 - Phú Mỹ Hưng, Đường Bùi Bằng Đoàn, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

Sản xuất giường, tủ, bàn ghế, kệ, tủ bằng gỗ (trừ chế biến gỗ tại trụ sở);

Sản xuất, mua bán sản phẩm gia dụng: bàn, ghế, xe đẩy, tủ kệ bằng kim loại (không rèn, đúc, cắt, cán, kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)

Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, sắt thép;

Sản xuất sắt, thép, gang và các sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (không được hoạt động tại trụ sở)

Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/10 đến 30/9.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo TT200 /2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 201 của Bộ Tài chính (TT200)

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của ngân hàng giao dịch.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"

4.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng và phải thu khác theo nguyên tắc: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua. Khi mua hàng tồn kho nếu được nhận kèm thêm sản phẩm, hàng hóa, thiết bị, phụ tùng thay thế (phòng ngừa trường hợp hỏng hóc) thì xác định và ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thiết bị thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi chi phí mua của hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến chi phí lương tháng 13 và giá vốn công cụ, dụng cụ. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 06 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

4.8. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.
Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Máy móc, thiết bị	07 năm

4.9. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập quy định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

4.13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.15. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính.

4.16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

4.17. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	1,012,895,412	914,017,424
Tiền gửi Ngân hàng	1,606,790,875	3,059,171,149
Tương đương tiền	0	0
Cộng	**2,619,686,287**	**3,973,188,573**

5.2.1 Phải thu ngắn hạn

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	41,484,017,188	33,544,021,157
Phải trả người bán trước	1,220,407,985	2,393,964,584
Phải thu ngắn hạn khác	869,455,986	13,161,846,064
Dự phòng phải thu khách hàng khó đòi	(1,231,979,784)	(1,231,979,784)
Cộng	**42,341,901,375**	**47,867,852,021**

5.4. Hàng tồn kho

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	24,848,847,350	18,012,059,613
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,328,705,055	546,730,050
Thành phẩm	41,336,267,854	44,421,233,522
Hàng hóa	8,317,314,438	10,623,360,813
Cộng	**75,831,134,697**	**73,603,383,998**

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	**38,245,940,773**	**51,543,856,828**	**4,602,005,541**	**365,108,019**	**94,756,911,161**
Mua trong kỳ	0	9,009,641,650	0	532,260,000	9,541,901,650
Thanh lý, nhượng bán	775,086,961	9,269,918,943	0	0	10,045,005,904
Số dư cuối kỳ	**37,470,853,812**	**51,283,579,535**	**4,602,005,541**	**897,368,019**	**94,253,806,907**
Giá trị hao mòn lũy kế:					0
Số dư đầu năm	**409,243,928**	**34,647,094,292**	**1,932,862,787**	**348,969,508**	**37,338,170,515**
Khấu hao trong kỳ	945,649,451	1,531,199,303	167,675,526	21,337,210	2,665,861,490
Thanh lý, nhượng bán	418,122,034	4,433,158,322	0	0	4,851,280,356
Số dư cuối kỳ	**936,771,345**	**31,745,135,273**	**2,100,538,313**	**370,306,718**	**35,152,751,649**
Giá trị còn lại:					0

Tại ngày đầu năm	**37,836,696,845**	**16,896,762,536**	**2,669,142,754**	**16,138,511**	**57,418,740,646**
Tại ngày cuối kỳ	**36,534,082,467**	**19,538,444,262**	**2,501,467,228**	**527,061,301**	**59,101,055,258**

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là ……. đồng.

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:		
Số dư đầu năm	**398,315,000**	**398,315,000**
Mua trong kỳ	132,169,000	132,169,000
Thanh lý, nhượng bán	0	0
Số dư cuối kỳ	**530,484,000**	**530,484,000**
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Số dư đầu năm	**263,090,122**	**263,090,122**
Khấu hao trong kỳ	12,447,345	12,447,345
Thanh lý, nhượng bán	0	0
Số dư cuối kỳ	**275,537,467**	**275,537,467**
Giá trị còn lại:		
Tại ngày đầu năm	**135,224,878**	**135,224,878**
Tại ngày cuối kỳ	**254,946,533**	**254,946,533**

5.8. Chi phí trả trước

5.8.1 Chi phí trả trước

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ	1,331,229,851	2,056,533,657
Các khoản khác	18,160,158,963	10,202,849,441
Cộng	**19,491,388,814**	**12,259,383,098**
Dài hạn:		
Công cụ dụng cụ	29,788,367,746	23,895,504,078
Các khoản khác	448,840,000	448,840,000
Cộng	**30,237,207,746**	**24,344,344,078**

5.10. Phải trả ngắn hạn

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	53,464,507,661	47,738,887,015
Phải thu khách hàng trước	1,084,869,949	2,585,384,176
Các khoản khác		
Cộng	**54,549,377,610**	**50,324,271,191**

5.13. Vốn chủ sở hữu

5.13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01 tháng 10 năm 2017	**54,309,230,000**	**124,205,820**	**2,294,874,180**	(2,294,874,180)	**1,356,558,615**	**6,043,169,613**	**61,833,164,048**
Lợi nhuận trong năm						1,869,598,914	**1,869,598,914**
Tăng vốn trong năm							**0**

Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay							0
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay							0
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2018	**54,309,230,000**	**124,205,820**	**2,294,874,180**	(2,294,874,180)	**1,356,558,615**	**7,912,768,527**	**63,702,762,962**
Số dư tại ngày 01 tháng 10 năm 2018	**54,309,230,000**	**124,205,820**	**2,294,874,180**	(2,294,874,180)	**1,356,558,615**	**7,912,768,527**	**63,702,762,962**
Lợi nhuận trong năm						2,475,827,154	**2,475,827,154**
Tăng vốn trong năm							0
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay							0
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	**54,309,230,000**	**124,205,820**	**2,294,874,180**	(2,294,874,180)	**1,356,558,615**	**10,388,595,681**	**66,178,590,116**

5.13.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

		Cuối kỳ		Đầu năm
Công ty CP Hữu Liên Á Châu		13,328,680,000		13,328,680,000
Ông Trần Tuấn Minh		12,582,920,000		12,582,920,000
Cổ đông khác		28,397,630,000		28,397,630,000
Cộng		**54,309,230,000**		**54,309,230,000**
Cổ phiếu quỹ (142.300 cổ phiếu)		(2,294,874,180)		(2,294,874,180)

5.12.3. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	5,430,923	5,430,923
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	5,430,923	5,430,923
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(142,300)	(142,300)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5,288,623	5,288,623

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOA

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Doanh thu bán hàng	113,024,780,223	103,202,000,592
Cộng	**113,024,780,223**	**103,202,000,592**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**Quý này năm nay**	**Quý này năm trước**
Hàng bán bị trả lại	5,395,000	8,886,819
Giảm giá hàng bán		
Cộng	**5,395,000**	**8,886,819**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**113,019,385,223**	**103,193,113,773**

6.2. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	99,450,545,071	94,859,113,710
Cộng	**99,450,545,071**	**94,859,113,710**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,309,897	2,537,098
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	73,088,727	100,486,991
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	1,140,000
Cộng	**74,398,624**	**104,164,089**

6.4. Chi phí tài chính

Khoản mục	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Lãi tiền vay	2,529,306,016	1,377,767,640

Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
Cộng	**2,607,733,515**	**1,482,222,600**

6.5. Chi phí bán hàng

Khoản mục	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	1,111,206,385	1,322,365,287
Chi phí vật liệu, bao bì	161,243	3,416,638
Chi phí khấu hao tài sản cố định	313,098,487	238,734,682
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,602,218,826	1,878,526,401
Các khoản chi phí khác	222,394,448	266,209,526
Cộng	**5,249,079,389**	**3,709,252,534**

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Chi phí nhân viên	2,405,763,880	1,231,694,174
Chi phí đồ dùng văn phòng	0	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	926,563,884	739,606,404
Thuế, phí và lệ phí	0	18,750,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	989,109,928	589,575,910
Các khoản chi phí khác	770,931,629	33,741,646
Cộng	**5,092,369,321**	**2,613,368,134**

6.7. Thu nhập khác

Khoản mục	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Thu nhập khác	2,440,760,662	31,054,461
Cộng	**2,440,760,662**	**31,054,461**

6.8. Chi phí khác

Khoản mục	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Chi phí khác	396,502	423,225
Cộng	**396,502**	**423,225**

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

Khoản mục		Lũy kế Quý này năm nay	Lũy kế Quý này năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ		3,086,438,937	663,952,120
Cộng các khoản điều chỉnh tăng		1,230,081,013	372,164,653
Lợi nhuận kế toán tính thuế trong kỳ		**4,316,519,950**	**1,036,116,773**
Thu nhập chịu thuế suất 22%	**22%**		
Thu nhập chịu thuế suất 20%		20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		610,611,783	207,223,355
Lợi nhuận kế toán sau thuế trong kỳ		**2,475,827,154**	**456,728,765**

Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN